TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 504 /TM-CSBR	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 9 tháng 10 năm 2020*

THƯ MỜI

Triển khai thực hiện diện tích chứng chỉ rừng và chuỗi hành trình sản phẩm.

Tổng Giám đốc Công ty triệu tập họp triển khai thực hiện Kế hoạch Phương án Quản lý rừng bền vững và chuỗi hành trình sản phẩm CoC như sau:

- Thành phần: các thành viên Ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty (Quyết định số 415), Tổ giúp việc (Quyết định số 1004) và Trưởng ban kỹ thuật NT.
- Thời gian: 10 giờ 00 phút ngày 14/10/2020 (thứ 4).
- Địa điểm: Phòng họp Công ty.
- Nội dung: Rà soát diện tích cấp chứng chỉ rừng bền vững và triển khai thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm CoC. Thời gian áp dụng hoạt động chạy thử (khai báo CoC) vào ngày 15/10/2020.

Đơn vị tiến hành rà soát, đối chiếu và có ý kiến gửi về Thường trực PTBV (Bà Huỳnh Thị Từ Ái) trước ngày họp theo nội dung chi tiết kèm theo./.

Đề nghị các Ông Bà thuộc thành phần theo Quyết định trên sắp xếp công việc đến dự đúng thời gian./.

Nơi nhận:
- Như thành phần mời;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500103432 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA H.CHÂU ĐỨC T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Huỳnh Quang Trung

Huỳnh Quang Trung
Trưởng Ban chỉ đạo PTBV

NỘI DUNG

Rà soát số liệu diện tích lô cao su kèm theo Thư mời họp số 504 ngày 9/10/2020.

1/ Diện tích đã xây dựng Phương án cấp chứng chỉ rừng: 2.548,48 ha, trong đó:

- NT Xà Bang: 1.797,66 ha
- NT Cù Bị 750,82 ha

Kèm bảng tổng hợp diện tích đã ký đóng dấu.

2/ Rà soát lại diện tích:

- Yêu cầu: Đơn vị rà soát, xác nhận lại diện tích theo: số lô, đơn vị (đội – tổ), ... ghi rõ lô giáp ranh khu dân cư thuộc ấp - xã (nếu có) theo bảng tổng hợp điện tích trên và biểu đính kèm.
- Rà soát các lô giáp ranh: lô không cấp chứng chỉ và lô đã xây dựng cấp chứng chỉ trên cùng một trục đường xe vận chuyển mủ.

3/ Mục đích: xác định vị trí lô để điều chỉnh lại diện tích khai báo cấp chứng chỉ sao cho thuận tiện việc quản lý, ghi chép hồ sơ và bố trí xe vận chuyển lấy mủ hợp lý.

Xe vận chuyển mủ sẽ theo dõi số lượng mủ chứa trong thùng khi tiếp nhận theo từng lô và để riêng cho từng vườn cây có chứng chỉ và không có chứng chỉ rừng.

4/ Phòng KH/XDCB và Xí nghiệp chế biến chuẩn bị tài liệu hệ thống các biểu, mẫu ghi chép để phối hợp, hướng dẫn các Nông trường theo hướng dẫn của đơn vị tư vấn về chuỗi hành trình sản phẩm CoC.

Trong quá trình rà soát số liệu có thể liên hệ Ô. Ánh (P.P Kỹ thuật) hoặc B. Ái (TT.PTBV) để được hướng dẫn thêm.

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

CHI TIẾT CÁC LÔ THỰC HIỆN CHỨNG CHỈ RỪNG VIỆT NAM NĂM 2020

(Đính kèm công văn số 143/CSBR ngày 30/3/2020)

STT	Mã lô	Nông trường	Đội/ Tổ	Tên lô	Năm	Hạng	Mật độ thiết kế (cây/ha)	Giống	Diện tích	Loại VC
1	1.01BR.CB.001	CB	1	1	2003	TC-I.1	512	RRIV 4	3,7200	KD
2	1.01BR.CB.002	CB	1	2	2003	TC-I.1	512	RRIV 4	24,1603	KD
3	1.01BR.CB.005	CB	1	5	2003	TC-I.1	512	RRIV 4	7,2803	KD
4	1.01BR.CB.006	CB	1	6	2003	TC-I.1	512	RRIV 4	24,4275	KD
5	1.01BR.CB.100	CB	4	137	2003	TC-II.1	512	RRIV 4	24,5919	KD
6	1.01BR.CB.003	CB	1	3	2004	TC-I.1	512	RRIV 4	3,5642	KD
7	1.01BR.CB.004	CB	1	4	2004	TC-I.1	512	RRIV 4	5,2031	KD
8	1.01BR.CB.007	CB	1	7	2004	TC-I.1	512	RRIV 4	22,6007	KD
9	1.01BR.CB.008	CB	1	8	2004	TC-I.1	512	RRIV 4	22,6042	KD
10	1.01BR.CB.009	CB	1	9	2004	TC-I.1	512	RRIV 4	14,2617	KD
11	1.01BR.CB.013	CB	1	13	2004	TC-I.1	512	RRIV 4	24,3649	KD
12	1.01BR.CB.014	CB	1	14	2004	TC-I.1	512	RRIV 4	24,2930	KD
13	1.01BR.CB.015	CB	1	15	2004	TC-I.1	512	RRIV 4	26,7154	KD
14	1.01BR.CB.017	CB	1	19	2004	TC-I.1	512	PB 255	23,7377	KD
15	1.01BR.CB.018	CB	1	20	2004	TC-I.1	512	PB 255	14,8180	KD
16	1.01BR.CB.029	CB	1	36	2004	TC-II.1	512	RRIV 4	10,3100	KD
17	1.01BR.CB.030	CB	1	37	2004	TC-III.1	512	RRIV 4	16,2481	KD
18	1.01BR.CB.016	CB	1	18	2005	TC-I.1	512	PB 255	24,6095	KD
19	1.01BR.CB.027	CB	1	34	2005	TC-I.1	512	RRIV 4	22,4416	KD
20	1.01BR.CB.028	CB	1	35	2005	TC-I.1	512	PB 255	18,6472	KD
21	1.01BR.CB.039	CB	1	55	2005	TC-I.1	512	PB 255	18,7118	KD
22	1.01BR.CB.040	CB	1	56	2005	TC-I.1	512	RRIV 4	18,9010	KD
23	1.01BR.CB.041	CB	1	57	2005	TC-I.1	512	RRIV 4	24,0942	KD
24	1.01BR.CB.054	CB	1	75	2005	TC-I.1	512	RRIV 4	10,0839	KD
25	1.01BR.CB.068	CB	1	95	2005	TC-I.1	512	RRIV 4	14,5600	KD
26	1.01BR.CB.081	CB	1	115	2005	TC-I.1	512	RRIV 4	4,3000	KD
27	1.01BR.CB.082	CB	2	116	2005	TC-I.1	512	RRIV 4	18,2568	KD
28	1.01BR.CB.097	CB	4	135	2005	TC-II.1	512	RRIV 4	22,6605	KD
29	1.01BR.CB.099	CB	4	136	2005	TC-I.1	512	RRIV 4	4,3000	KD
30	1.01BR.CB.055	CB	2	76	2008	TC-I.1	512	PB 260	24,9781	KD
31	1.01BR.CB.056	CB	2	77	2008	TC-I.1	512	PB 260	25,0681	KD
32	1.01BR.CB.069	CB	2	96	2008	TC-I.1	512	PB 260	25,0433	KD
33	1.01BR.CB.070	CB	2	97	2008	TC-I.1	512	PB 260	23,1172	KD
34	1.01BR.CB.084	CB	2	117	2008	TC-I.1	555	RRIV 4	2,3005	KD
35	1.01BR.CB.101	CB	4	137	2008	TC-I.1	555	RRIV 4	0,5531	KD
36	1.01BR.CB.116	CB	4	156	2010	TC-I.1	555	RRIV 115	24,8820	KD
37	1.01BR.CB.117	CB	4	157	2010	TC-I.1	555	PB 255	25,0027	KD
38	1.01BR.CB.083	CB	4	116	2011	TC-III.1	555	RRIV 124	1,3000	KD
39	1.01BR.CB.085	CB	4	117	2011	TC-II.1	555	RRIC 121	13,1972	KD
40	1.01BR.CB.098	CB	4	136	2011	TC-III.1	555	RRIV 124	20,5092	KD
41	1.01BR.CB.115	CB	4	155	2011	TC-I.1	555	SS giống	24,5876	KD

STT	Mã lô	Nông trường	Đội/ Tổ	Tên lô	Năm	Hạng	Mật độ thiết kế (cây/ha)	Giống	Diện tích	Ghi chú
42	1.01BR.CB.221	CB	1	54	2018	TC-II.1	555	RRIV 107	14,3238	
43	1.01BR.CB.222	CB	1	55	2018	TC-II.1	555	RRIV 106	5,9093	
44	1.01BR.CB.223	CB	1	74	2018	TC-II.1	555	RRIV 209	11,3611	
45	1.01BR.CB.224	CB	1	75	2018	TC-II.1	555	RRIV 209	14,2214	
CB Total									**750,8221**	
46	1.01BR.XB.024	XB	1	47	2004	TC-I.2	476	RRIV 4	3,3207	
47	1.01BR.XB.025	XB	1	48	2004	TC-I.2	476	RRIV 4	15,2587	
48	1.01BR.XB.028	XB	1	57	2004	TC-I.1	476	RRIV 4	13,3209	
49	1.01BR.XB.033	XB	1	67	2004	TC-I.1	476	RRIV 4	12,1927	
50	1.01BR.XB.021	XB	1	41	2005	TC-I.2	512	RRIV 4	21,1001	
51	1.01BR.XB.022	XB	1	42	2005	TC-I.2	512	RRIV 4	20,6177	
52	1.01BR.XB.029	XB	1	58	2005	TC-I.1	512	RRIV 4	11,5838	
53	1.01BR.XB.034	XB	1	68	2005	TC-I.1	512	RRIV 4	11,0680	
54	1.01BR.XB.047	XB	1	104	2005	TC-I.2	512	RRIV 4	6,9259	
55	1.01BR.XB.071	XB	2	149	2005	TC-III.1	512	PB 255	11,5255	
56	1.01BR.XB.072	XB	2	150	2005	TC-III.1	512	PB 255	8,3742	
57	1.01BR.XB.030	XB	1	64	2006	TC-I.2	512	RRIV 4	16,8498	
58	1.01BR.XB.037	XB	1	84	2006	TC-I.1	512	RRIV 4	5,8000	
59	1.01BR.XB.041	XB	1	87	2006	TC-I.1	512	PB 255	6,9951	
60	1.01BR.XB.042	XB	1	88	2006	TC-I.1	512	PB 255	11,1156	
61	1.01BR.XB.050	XB	1	107	2006	TC-II.1	476	PB 255	12,4819	
62	1.01BR.XB.051	XB	2	108	2006	TC-I.1	512	PB 255	12,1073	
63	1.01BR.XB.083	XB	2	171	2006	TC-I.1	512	RRIV 4	24,3862	
64	1.01BR.XB.084	XB	3	172	2006	TC-I.1	512	RRIV 4	24,2115	
65	1.01BR.XB.092	XB	2	190	2006	TC-III.1	476	PB 255	4,2841	
66	1.01BR.XB.100	XB	2	210	2006	TC-III.1	476	PB 255	4,2130	
67	1.01BR.XB.026	XB	2	49	2007	TC-I.1	512	RRIV 2	6,8051	
68	1.01BR.XB.027	XB	2	50	2007	TC-I.1	512	RRIV 2	9,5729	
69	1.01BR.XB.035	XB	2	70	2007	TC-I.1	512	RRIV 2	20,1284	
70	1.01BR.XB.043	XB	2	90	2007	TC-I.1	512	RRIV 2	17,7362	
71	1.01BR.XB.046	XB	3	93	2007	TC-II.1	512	RRIV 4	11,3545	
72	1.01BR.XB.055	XB	3	113	2007	TC-III.1	512	RRIV 4	25,5405	
73	1.01BR.XB.056	XB	3	114	2007	TC-III.1	512	RRIV 4	10,6933	
74	1.01BR.XB.064	XB	3	134	2007	TC-III.1	512	RRIV 4	14,4887	
75	1.01BR.XB.057	XB	2	127	2009	TC-I.1	555	RRIV 104	11,8013	
76	1.01BR.XB.058	XB	2	128	2009	TC-II.1	555	RRIV 3	12,9582	
77	1.01BR.XB.069	XB	2	147	2009	TC-I.1	555	RRIV 3	7,4562	
78	1.01BR.XB.070	XB	2	148	2009	TC-I.1	555	PB 260	24,7388	
79	1.01BR.XB.076	XB	3	154	2009	TC-III.1	555	PB 260	23,6043	
80	1.01BR.XB.086	XB	3	174	2009	TC-III.1	555	PB 260	21,4467	
81	1.01BR.XB.093	XB	3	191	2009	TC-I.1	555	PB 260	22,7913	
82	1.01BR.XB.031	XB	1	65	2010	TC-I.2	555	RRIV 106	14,5100	
83	1.01BR.XB.036	XB	2	71	2010	TC-I.1	555	RRIV 104	15,0541	
84	1.01BR.XB.044	XB	2	91	2010	TC-I.1	555	RRIV 104	24,6529	
85	1.01BR.XB.045	XB	3	92	2010	TC-I.1	555	RRIV 104	19,0092	
86	1.01BR.XB.052	XB	2	110	2010	TC-I.1	555	RRIV 3	21,2666	
87	1.01BR.XB.053	XB	2	111	2010	TC-I.1	555	RRIV 3	25,2472	
88	1.01BR.XB.054	XB	3	112	2010	TC-I.1	555	RRIV 3	25,3189	
89	1.01BR.XB.059	XB	2	130	2010	TC-I.1	555	PB 260	10,4534	

STT	Mã lô	Nông trường	Đội/ Tổ	Tên lô	Năm	Hạng	Mật độ thiết kế (cây/ha)	Giống	Diện tích	Ghi chú
90	1.01BR.XB.061	XB	2	131	2010	TC-I.1	555	PB 260	3,9347	
91	1.01BR.XB.061	XB	2	131	2010	TC-I.1	555	PB 260	20,0479	
92	1.01BR.XB.062	XB	3	132	2010	TC-I.1	555	PB 260	25,0037	
93	1.01BR.XB.063	XB	3	133	2010	TC-II.1	555	PB 260	23,6171	
94	1.01BR.XB.073	XB	2	151	2010	TC-I.1	555	PB 260	24,7695	
95	1.01BR.XB.074	XB	3	152	2010	TC-I.1	555	PB 260	25,2129	
96	1.01BR.XB.075	XB	3	153	2010	TC-II.1	555	PB 260	23,2887	
97	1.01BR.XB.085	XB	3	173	2010	TC-II.1	555	PB 260	23,8699	
98	1.01BR.XB.094	XB	3	192	2010	TC-I.1	555	PB 260	24,7556	
99	1.01BR.XB.095	XB	3	193	2010	TC-I.1	555	RRIV 124	23,3441	
100	1.01BR.XB.096	XB	3	194	2010	TC-II.1	555	PB 260	20,4289	
101	1.01BR.XB.101	XB	4	211	2010	TC-I.1	555	RRIV 1	22,0992	
102	1.01BR.XB.102	XB	4	212	2010	TC-II.1	555	RRIV 1	24,2296	
103	1.01BR.XB.105	XB	4	231	2010	TC-III.1	555	RRIV 104	12,1284	
104	1.01BR.XB.106	XB	4	232	2010	TC-III.1	555	RRIV 104	19,7616	
105	1.01BR.XB.109	XB	4	252	2010	TC-II.1	555	RRIV 104	10,6638	
106	1.01BR.XB.032	XB	1	66	2011	TC-I.2	555	RRIV 1	33,9659	
107	1.01BR.XB.048	XB	1	104	2011	TC-I.2	555	RRIV 1	6,8696	
108	1.01BR.XB.049	XB	1	105	2011	TC-II.2	555	RRIV 1	7,2459	
109	1.01BR.XB.065	XB	3	134	2011	TC-III.1	555	PB 260	2,4000	
110	1.01BR.XB.103	XB	4	213	2011	TC-II.1	555	SS giống	22,8608	
111	1.01BR.XB.104	XB	4	214	2011	TC-III.1	555	RRIV 124	11,3820	
112	1.01BR.XB.107	XB	4	233	2011	TC-II.1	555	RRIV 114	24,1278	
113	1.01BR.XB.108	XB	4	234	2011	TC-III.1	555	RRIV 124	19,7823	
114	1.01BR.XB.110	XB	4	253	2011	TC-I.1	555	PB 260	7,4049	
115	1.01BR.XB.111	XB	4	254	2011	TC-III.1	555	RRIV 1	23,8404	
116	1.01BR.XB.112	XB	4	255	2011	TC-III.1	555	RRIV 5	11,6031	
117	1.01BR.XB.113	XB	4	264	2012	TC-II.1	555	RRIV 124	21,9862	
118	1.01BR.XB.114	XB	4	265	2012	TC-II.1	555	RRIV 115	20,4548	
119	1.01BR.XB.115	XB	4	266	2012	TC-II.1	555	RRIV 124	3,0596	
120	1.01BR.XB.116	XB	4	274	2012	TC-II.1	555	RRIV 5	1,4525	
121	1.01BR.XB.118	XB	4	276	2012	TC-III.1	555	RRIV 124	23,3673	
122	1.01BR.XB.119	XB	4	277	2012	TC-II.1	555	RRIV 124	2,4661	
123	1.01BR.XB.123	XB	4	285	2012	TC-III.1	555	RRIV 124	24,8913	
124	1.01BR.XB.124	XB	4	286	2012	TC-II.1	555	RRIV 124	22,9491	
125	1.01BR.XB.125	XB	4	287	2012	TC-II.1	555	RRIV 106	5,1294	
126	1.01BR.XB.128	XB	4	295	2012	TC-II.1	555	RRIV 124	25,0002	
127	1.01BR.XB.003	XB	1	6	2013	TC-I.1	555	PB 255	22,8752	
128	1.01BR.XB.005	XB	1	7	2013	TC-I.2	555	RRIV 5	16,0120	
129	1.01BR.XB.020	XB	1	37	2013	TC-I.2	555	RRIV 5	10,9880	
130	1.01BR.XB.038	XB	1	84	2013	TC-I.2	555	RRIV 1	10,8082	
131	1.01BR.XB.039	XB	1	85	2013	TC-I.2	555	RRIV 107	18,6236	
132	1.01BR.XB.040	XB	1	86	2013	TC-I.2	555	RRIV 5	24,9985	
133	1.01BR.XB.117	XB	4	275	2013	TC-III.1	555	RRIV 124	24,8628	
134	1.01BR.XB.122	XB	4	284	2013	TC-III.1	555	RRIV 124	25,4249	
135	1.01BR.XB.127	XB	4	294	2013	TC-III.1	555	PB 255	25,9905	
136	1.01BR.XB.011	XB	1	18	2015	TC-II.2	555	RRIV 114	24,0612	
137	1.01BR.XB.012	XB	1	19	2015	TC-II.2	555	PB 255	14,6868	
138	1.01BR.XB.013	XB	1	22	2015	TC-II.2	555	RRIV 5	9,5696	

STT	Mã lô	Nông trường	Đội/ Tổ	Tên lô	Năm	Hạng	Mật độ thiết kế (cây/ha)	Giống	Diện tích	Ghi chú
139	1.01BR.XB.019	XB	1	32	2015	TC-II.2	555	PB 255	20,2153	
140	1.01BR.XB.023	XB	1	42	2015	TC-II.2	555	PB 255	6,0000	
141	1.01BR.XB.120	XB	4	283	2016	TC-III.1	555	RRIV 124	3,2015	
142	1.01BR.XB.121	XB	4	283	2016	TC-II.1	555	RRIV 124	1,0502	
143	1.01BR.XB.126	XB	4	293	2016	TC-II.1	555	RRIV 124	9,9302	
144	1.01BR.XB.007	XB	1	14	2017	TC-II.2	555	RRIV 124	15,3438	
145	1.01BR.XB.008	XB	1	15	2017	TC-II.2	555	RRIV 124	14,7887	
146	1.01BR.XB.009	XB	1	16	2017	TC-II.2	555	RRIV 114	13,8103	
147	1.01BR.XB.014	XB	1	26	2017	TC-II.2	555	RRIV 114	17,6696	
148	1.01BR.XB.015	XB	1	27	2017	TC-II.2	555	RRIV 106	20,8084	
149	1.01BR.XB.150	XB	1	7	2018	TC-II.2	555	RRIV 106	12,6180	
150	1.01BR.XB.151	XB	1	8	2018	TC-II.2	555	RRIV 106	2,4741	
151	1.01BR.XB.152	XB	1	17	2018	TC-II.2	555	RRIV 114	33,9802	
152	1.01BR.XB.153	XB	1	28	2018	TC-II.2	555	RRIV 209	25,0027	
153	1.01BR.XB.154	XB	1	29	2018	TC-II.2	555	RRIV 107	22,2212	
154		XB	2	168	2019	TC-III.2	555	RRIV 209	10,1871	
155		XB	2	169	2019	TC-III.2	555	RRIV 106	7,1507	
156		XB	2	170	2019	TC-III.2	555	RRIV 114	18,5027	
157		XB	2	188	2019	TC-III.1	555	RRIV 106	10,0472	
XB Total									1797,6594	
Grand Total									2548,4815	

PHÒNG KH-XDCB

PHÒNG KỸ THUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Huỳnh Quang Trung